

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1267 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2022

### TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND  
TỈNH GIA LAI

Số: 3495

ĐẾN Ngày: 17/6/2022

Chuyên: .....

Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;  
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;  
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu xem xét ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

### **I. Sự cần thiết ban hành văn bản**

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 85/2019/TT-BTC); ngày 26 tháng 11 năm 2021 ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 106/2021/TT-BTC). Theo đó, có quy định danh mục khoản phí khai thác, sử dụng nguồn nước thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

Và hướng dẫn:

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 85/2019/TT-BTC có quy định:

*“Thông tư này thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, việc xây dựng Nghị quyết quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai là phù hợp.

## **II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết**

### **1. Mục đích**

Xây dựng Nghị quyết quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai thay thế Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhằm phù hợp với các căn cứ pháp lý để ban hành Nghị quyết và quy định rõ phạm vi, đối tượng mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phù hợp phạm vi nhiệm vụ và tình hình thực tế.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Bảo đảm Nghị quyết phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí, các Thông tư hướng dẫn và tình hình thực tế về nhiệm vụ thu phí, đảm bảo thu đúng, thu đủ, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và bù đắp một phần chi phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

## **III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết**

1. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (giao Sở Tài chính chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến bằng văn bản của các sở, ngành có liên quan, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; tổng hợp ý kiến góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo đúng quy trình). Thời gian đăng tải Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày 05/4/2022 đến ngày 10/5/2022. (<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=141>).

2. So sánh mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt với các địa phương:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

Theo Dự thảo Nghị quyết mới			Đắk Lắk	Đắk Nông
STT	Tên công việc	Mức thu		
1	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>			
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.970.000	400.000 1.100.000	500.000 800.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> / đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	3.940.000	2.600.000 5.000.000	1.500.000 2.500.000
2	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.500.000	1.400.000	1.500.000
3	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>			
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây	1.970.000	600.000 1.800.000	500.000 1.200.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến 2m <sup>3</sup> /giây.	3.940.000	4.400.000 8.400.000	3.000.000 5.000.000
4	<b>Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất.</b>	Thu bằng 50% mức thu trên.	50%	50%
5	<b>Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.</b>	Thu bằng 30% mức thu trên.	50%	30%
6	<b>Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác sử dụng nước mặt</b>	Thu bằng 50% mức thu trên.	50%	50%

3. Việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính:

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã và đang thực hiện công tác thu thập cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường để cập nhật, số hoá phục vụ công

tác lưu trữ và khai thác. Do vậy, đối với các dữ liệu về tài nguyên và môi trường nói chung (bao gồm các lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, đất đai) nếu đã được thu thập và chuyển đổi số đều có thể cung cấp dữ liệu trực tuyến.

Theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Thông tư số 106/2021/TT-BTC, liên quan đến việc xây dựng mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các dịch vụ công mức độ 3, 4 theo quy trình được phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới, 25 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 24 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết đối với 21 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng mức phí theo quy trình mức độ dịch vụ công 3, 4 nên mức phí đảm bảo khuyến khích tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Vi vậy, đối với những thông tin dữ liệu địa chính nếu đã được thu thập, cập nhật và số hoá để đưa vào lưu trữ và khai thác đều có thể cung cấp trực tuyến theo nhu cầu của người dân.

#### **IV. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

**1. Bố cục:** Dự thảo Nghị quyết bố cục gồm 04 Điều.

**2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Phụ lục kèm theo Văn bản này.

Điều 3. Kỳ kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí được để lại 50% tổng số tiền phí thu được.  
(Có dự thảo nghị quyết kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên; H. a.
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở TNMT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đ/c CVP, các đ/c PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành



### Phụ lục

(Kèm theo Tờ trình số 467/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Tên phí	Mức thu
1	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>	
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.970.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.940.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
d	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này
2	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>	
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ	1.970.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /giờ đến 2 m <sup>3</sup> /giờ.	3.940.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
3	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.500.000
4	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất</b>	Bằng 30% mức thu tại khoản 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: /2022/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO 4

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHOÁ XII KỲ HỌP THỨ SÁU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình.....; Báo cáo thẩm tra của.....; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Người nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Mức thu phí**

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Kỳ kê khai, nộp phí**

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí được để lại 50% tổng số tiền phí thu được.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XII Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày... tháng ... năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh (đăng công báo);
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và Chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**

## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Tên phí	Mức thu
1	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>	
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.970.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.940.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
d	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này
2	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>	
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây	1.970.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /giây đến 2 m <sup>3</sup> /giây.	3.940.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
3	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.500.000
4	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất</b>	Bằng 30% mức thu tại khoản 3

UBND TỈNH GIA LAI  
**SỞ TƯ PHÁP**

Số: 915/STP-NV1

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 07 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 1710/STC-QLNS ngày 03/6/2022 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là dự thảo văn bản) và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1710/STC-QLNS, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN**

**1. Về phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản**

Thống nhất phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.

**2. Về đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản**

Nhằm đảm bảo xác định đầy đủ đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản, đề nghị sửa như sau:

“2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: ...

b) Tổ chức thu phí: ...

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”

## II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIỆN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

### 1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Căn cứ khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

### 2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27, Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*); khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 1 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 2, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

### 3. Nội dung dự thảo văn bản

#### a) Tại Điều 3:

- Ở khoản 2, nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị từ cụm từ “*tháng sau*” thành “*hàng tháng*”.

- Bỏ khoản 4 vì không cần thiết, đồng thời để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

#### b) Tại phần *Nơi nhận*

Đề nghị sửa cơ quan nhận văn bản “*Tổ chức pháp chế thuộc Bộ Tài chính*” thành “*Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính*”.

#### c) Đối với dự thảo Phụ lục

- Căn cứ mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ tên của Phụ lục.

- Tại dòng “*Đơn vị tính: đồng*”: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 106/2021/TT-BTC*) và Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan Trung ương thực hiện, đề nghị sửa thành “*Đơn vị tính: đồng/hồ sơ*”.

- Tại cột “*Mức thu*”, đề nghị bỏ từ “*Thu*” trong cụm từ “*Thu bằng*”, vì không cần thiết.

- Tại điểm a khoản 1, đề nghị sửa nội dung “*từ dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày*” thành “*dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày*” để đảm bảo tính chính xác, thống nhất.

#### ***đ) Vấn đề khác***

Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC*) quy định:

“2. *Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:*

...

*b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.”*

Căn cứ quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính về đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (*có hay không có việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến*); việc không xây dựng riêng mức thu phí nêu trên đối với hoạt động cung cấp trực tuyến để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT**

Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Thông tư số 85/2019/TT-BTC.

### **IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN**

Đề nghị đối chiếu dự thảo văn bản với mẫu số 16, mẫu số 44 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; các quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; chỉnh sửa một số lỗi về ngôn

ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như:

1. Sửa cụm từ “*Luật sửa đổi, bổ sung*” thành “*Luật Sửa đổi, bổ sung*”; các cụm từ “*Phí thăm định*” thành “*phí thăm định*”; từ “*Tài khoản*” thành “*tài khoản*”,...

2. Trình bày tên của khoản 1, khoản 2 Điều 1 kiểu chữ in thường (*không in đậm*).

## V. NỘI DUNG KHÁC

1. Qua nghiên cứu Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết kèm theo Văn bản số 1710/STC-QLNS, Sở Tư pháp nhận thấy Sở Tài chính tổng hợp, giải trình chưa đầy đủ, chính xác các ý kiến tham gia góp ý. Cụ thể:

a) Đối với ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường “*Đưa bảng mức thu vào luôn nội dung (không cần kèm theo phụ lục) vì biểu mức thu ít không cần phải dùng phụ lục kèm theo để thuận tiện cho công tác tra cứu của các tổ chức, cá nhân có liên quan*”: Sở Tài chính thống nhất “*Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung*” là chưa chính xác, vì dự thảo nghị quyết không sửa đổi, bổ sung theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đối với ý kiến của Sở Tư pháp “*Đề nghị cơ quan soạn thảo thuyết minh, làm rõ cơ sở pháp lý đối với phí thăm định quy định tại số thứ tự 4, 5, 6 của Biểu phí*”: Sở Tài chính thống nhất “*Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung*” mà không có ý kiến thuyết minh, làm rõ cơ sở pháp lý đối với nội dung này.

c) Chưa tổng hợp văn bản tham gia góp ý của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa.

2. Qua nghiên cứu dự thảo Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1710/STC-QLNS, Sở Tài chính **chưa cung cấp thông tin về việc tham gia ý kiến của một số cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến** theo đề nghị của Sở Tài chính<sup>1</sup> như: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Pleiku, Ayun Pa, Chư Puh, Chư Sê, Kbang, Krông Pa*),...

Đề nghị Sở Tài chính kiểm tra lại việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp, các cơ quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, đề nghị Sở Tài chính cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị

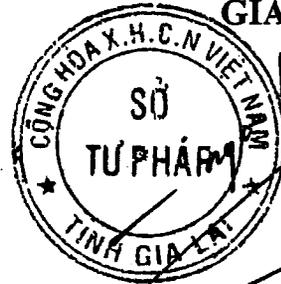
<sup>1</sup> Văn bản số 1007/STC-QLNS ngày 06/4/2022.

không tham gia góp ý.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản. Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi các nội dung nêu tại văn bản này được hoàn thiện. Đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu các ý kiến tại Văn bản này; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản; giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, NV1.



GIÁM ĐỐC

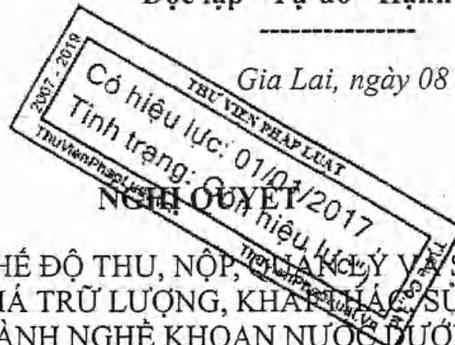
Lê Thị Ngọc Lam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2016/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2016



VỀ VIỆC QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Xét Tờ trình số 5434/TTr-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

**1. Người nộp phí:**

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

**2. Tổ chức thu phí:**

Cơ quan tổ chức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng

nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

### 3. Mức thu phí:

ĐVT: đồng.

STT	Tên công việc	Mức thu
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất</b>	
a)	Đối với đề án thiết kế giếng với lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	800.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác có có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.800.000
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.100.000
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:</b>	
a)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	500.000
b)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.100.000
c)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	3.300.000
d)	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	6.300.000
<b>4</b>	<b>Thẩm định đề án, xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>	
a)	Đề án có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	500.000
b)	Đề án có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.100.000
c)	Đề án có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.300.000
d)	Đề án có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	6.300.000

#### Ghi chú:

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

+ Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu tối đa bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

#### 4. Kê khai, nộp phí của tổ chức thu:

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại theo chương, mục, tiểu mục tương đương của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.
- Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

### 5. Quản lý và sử dụng phí

- Tổ chức thu phí được để lại 20% tổng số tiền phí thu được, để trang trải chi phí phục vụ công việc thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.
- Chứng từ thu phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Nghị quyết này thay thế nội dung quy định về phí thăm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, phí thăm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tại Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa IX, Kỳ họp thứ 9 về việc thông qua các chế độ thu, nộp các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 24/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa IX, Kỳ họp thứ 11 về việc thông qua tỷ lệ trích để lại đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội; VPCP;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBND TQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh và UBND tỉnh (đăng công báo);
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, TNMT;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LD và CV Phòng Tổng hợp;
- Báo GL; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**Dương Văn Trang**

# SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 44/2016/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2016 CỦA HĐND TỈNH

## 1. Thành phần các văn bản cần so sánh:

a) Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn..

## 2. Các nội dung đã thay đổi:

Nội dung	Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND	Dự thảo Nghị quyết mới
Căn cứ pháp lý	- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	- Thông tư số 250/2016/TT-BTC đã được <b>thay thế</b> tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. <b>Bổ sung</b> các căn cứ: - Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa, đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phạm vi điều chỉnh		<b>Bỏ</b> mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng “phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi”
Đối tượng áp dụng		<b>Bổ sung</b> người nộp phí: cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình)
Mức thu phí		<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Quy định lại</b> quy mô của <b>lưu lượng nước</b> cần xác định mức thu phí từ đó sẽ thay đổi cách xác định mức thu phí trong trường hợp đề nghị: “<b>gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng</b>”.</li> <li>- <b>Thay đổi</b> phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.</li> </ul>
Kê khai, thu, nộp phí	Quy định rõ trách nhiệm kê khai, thu, nộp lệ phí của cơ quan, đơn vị thu lệ phí và quy định quản lý chứng từ thu lệ phí	Chỉ quy định “Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.” Còn trách nhiệm kê khai, thu, nộp lệ phí của cơ quan, đơn vị thu lệ phí và quản lý chứng từ đã được quy định theo quy định hiện hành nên không đưa vào
Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí		Thay đổi từ 20% thành <b>50%</b> tổng số tiền phí thu được

Số: 208/ TTr-STC

Gia Lai, ngày 10 tháng 6 năm 2022

### TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ Sáu xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh "Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí

thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, cụ thể như sau:

## I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 85/2019/TT-BTC); Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thông tư số 106/2021/TT-BTC). Theo đó, có quy định danh mục khoản phí khai thác, sử dụng nguồn nước thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

Và hướng dẫn:

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 85/2019/TT-BTC có quy định:

*“Thông tư này thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, việc xây dựng Nghị quyết quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai là phù hợp.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Xây dựng “Nghị quyết quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai” thay thế Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhằm phù hợp với các căn cứ pháp lý để ban hành Nghị quyết và quy định rõ phạm vi, đối tượng mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phù hợp phạm vi nhiệm vụ và tình hình thực tế.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Bảo đảm Nghị quyết phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí, các Thông tư hướng dẫn và tình hình thực tế về nhiệm vụ thu phí, đảm bảo thu đúng, thu đủ tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và bù đắp một phần chi phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

1. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thời gian đăng tải Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày 05/4/2022 đến ngày 10/5/2022. (<https://gialai.gov.vn/pages/dong-gop-du-thao-van-ban.aspx?ItemID=141>).

3. So sánh mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt với các địa phương:

Theo Dự thảo Nghị quyết mới			Đắk Lắk	Đắk Nông
STT	Tên công việc	Mức thu		
1	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>			
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.970.000	400.000 1.100.000	500.000 800.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> / đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	3.940.000	2.600.000 5.000.000	1.500.000 2.500.000
2	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.500.000	1.400.000	1.500.000
3	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>			
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây	1.970.000	600.000 1.800.000	500.000 1.200.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công	3.300.000	4.400.000 8.400.000	3.000.000 5.000.000

phí đánh  
lệch cao.

	suất từ 100 kw đến dưới 2.000kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến 2m <sup>3</sup> /giây.			
4	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất.	Thu bằng 50% mức thu trên.	50%	50%
5	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	Thu bằng 30% mức thu trên.	50%	30%
6	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	Thu bằng 50% mức thu trên.	50%	50%

4. Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp tại Công văn số 915/STP-NV1 ngày 07/6/2022 (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Văn bản này).

#### IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. **Bố cục:** Dự thảo Nghị quyết bố cục gồm 04 Điều.

2. **Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Người nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Mức thu phí**

Mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Phụ lục I kèm theo Văn bản này.

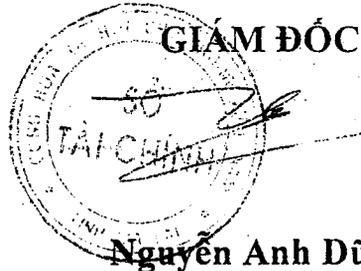
## **Điều 3. Kỳ kê khai, nộp phí**

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.
2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.
3. Tổ chức thu phí được để lại 50% tổng số tiền phí thu được.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, QLNS.



**Nguyễn Anh Dũng**

## Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 208/TTr-STC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ.

STT	Tên phí	Mức thu
1	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>	
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.970.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.940.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
d	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này
2	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>	
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây	1.970.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /giây đến 2 m <sup>3</sup> /giây.	3.940.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
3	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	1.500.000
4	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất</b>	Bằng 30% mức thu tại khoản 3

## Phụ lục II

**Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

*(Kèm theo Tờ trình số 208 /TTr-STC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài chính)*

Thực hiện khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì soạn thảo đã gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp. Ngày 07/6/2022, Sở Tư pháp đã có Công văn số 915/STP-NV1 v/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Tài chính báo cáo việc tiếp thu ý kiến thẩm định tại Công văn số 915/STP-NV1 như sau:

<b>Ý kiến thẩm định</b>	<b>Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định</b>
<p><b><u>Ý kiến 1:</u></b></p> <p><b>2. Về đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản</b></p> <p>Nhằm đảm bảo xác định đầy đủ đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản, đề nghị sửa như sau:</p> <p>“2. Đối tượng áp dụng</p> <p>a) Người nộp phí: ...</p> <p>b) Tổ chức thu phí: ...</p> <p>c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”</p>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm định</p>
<p><b><u>Ý kiến 2:</u></b></p> <p><b>3. Nội dung dự thảo văn bản</b></p> <p>a) <b>Tại Điều 3:</b></p>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm định</p>

- Ở khoản 2, nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản, đề nghị từ cụm từ “*tháng sau*” thành “*hàng tháng*”.

- Bỏ khoản 4 vì không cần thiết, đồng thời để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**b) Tại phần Nơi nhận**

Đề nghị sửa cơ quan nhận văn bản “*Tổ chức pháp chế thuộc Bộ Tài chính*” thành “*Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính*”.

**c) Đối với dự thảo Phụ lục**

- Căn cứ mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bỏ tên của Phụ lục.

- Tại dòng “*Đơn vị tính: đồng*”: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 106/2021/TT-BTC*) và Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan Trung ương thực hiện, đề nghị sửa thành “*Đơn vị tính: đồng/hô sơ*”.

- Tại cột “*Mức thu*”, đề nghị bỏ từ “*Thu*” trong cụm từ “*Thu bằng*”, vì không cần thiết.

- Tại điểm a khoản 1, đề nghị sửa nội dung “*từ dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày*” thành “*dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày*” để đảm bảo tính chính xác, thống nhất.

**Ý kiến 3:**

**d) Vấn đề khác**

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã và đang thực hiện công tác thu thập cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường để cập nhật, số hoá phục vụ công tác lưu trữ

Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC) quy định:

“2. Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:

...

b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. **Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.**”

Căn cứ quy định nêu trên, đề nghị thuyết minh, làm rõ việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính về đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (có hay không có việc cung cấp dịch vụ công theo phương thức trực tuyến); việc không xây dựng riêng mức thu phí nêu trên đối với hoạt động cung cấp trực tuyến để khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

và khai thác. Do vậy, đối với các dữ liệu về tài nguyên và môi trường nói chung (bao gồm các lĩnh vực môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, đất đai) nếu đã được thu thập và chuyển đổi số đều có thể cung cấp dữ liệu trực tuyến.

Theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì liên quan đến xây dựng mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các dịch vụ công mức độ 3, 4 theo quy trình được phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc công bố Danh mục gồm 01 TTHC mới, 25 TTHC sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 24 TTHC trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 21 TTHC sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng mức phí theo quy trình mức độ dịch vụ công 3, 4 nên mức phí đảm bảo khuyến khích tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng

	<p>dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>Vi vậy, đối với những thông tin dữ liệu địa chính nếu đã được thu thập, cập nhật và số hoá để đưa vào lưu trữ và khai thác đều có thể cung cấp trực tuyến theo nhu cầu của người dân.</p>
<p><b><u>Ý kiến 4:</u></b></p> <p><b>IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN</b></p> <p>Đề nghị đối chiếu dự thảo văn bản với mẫu số 16, mẫu số 44 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; các quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản như:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sửa cụm từ “<i>Luật sửa đổi, bổ sung</i>” thành “<i>Luật Sửa đổi, bổ sung</i>”; các cụm từ “<i>Phí thẩm định</i>” thành “<i>phí thẩm định</i>”; từ “<i>Tài khoản</i>” thành “<i>tài khoản</i>”,...</li> <li>2. Trình bày tên của khoản 1, khoản 2 Điều 1 kiểu chữ in thường (<i>không in đậm</i>).</li> </ol>	<p>Tiếp thu ý kiến thẩm định</p>
<p><b><u>Ý kiến 4:</u></b></p> <p>1. Đối với ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường “<i>Đưa bảng mức thu vào luôn nội dung (không cần kèm theo phụ lục) vì biểu mức thu ít không cần phải dùng phụ lục kèm theo để thuận tiện cho công tác tra cứu của các tổ chức, cá nhân có liên quan</i>”. Sở Tài chính thống nhất “<i>Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung</i>” là chưa chính xác, vì dự thảo nghị quyết không sửa đổi, bổ sung theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường.</p>	<p>Căn cứ mẫu số 44 Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính xây dựng Phụ lục quy định mức thu kèm theo Dự thảo Nghị quyết bảo đảm tuân thủ theo quy định về thể thức của văn bản.</p>
<p><b><u>Ý kiến 5:</u></b></p> <p>2. Đối với ý kiến của Sở Tư pháp “<i>Đề nghị cơ quan soạn thảo thuyết minh, làm rõ cơ sở pháp lý đối với phí thẩm định quy</i></p>	

<p>định tại số thứ tự 4, 5, 6 của Biểu phí<sup>1</sup>: Sở Tài chính thống nhất “Tiếp thu, sửa đổi, bổ sung” mà không có ý kiến giải trình đối với nội dung này.</p>	
<p><b><u>Ý kiến 6:</u></b></p> <p>3. Chưa tổng hợp văn bản tham gia góp ý của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa.</p>	Tiếp thu ý kiến thẩm định
<p><b><u>Ý kiến 7:</u></b></p> <p>Qua nghiên cứu dự thảo Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 1710/STC-QLNS, Sở Tài chính <b>chưa cung cấp thông tin về việc tham gia ý kiến của một số cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến</b> theo đề nghị của Sở Tài chính<sup>1</sup> như: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (gồm: Pleiku, Ayun Pa, Chư Puwh, Chư Sê, Kbang, Krông Pa),...</p> <p>Đề nghị Sở Tài chính kiểm tra lại việc gửi hồ sơ lấy ý kiến góp ý đến các cơ quan, đơn vị; cung cấp đầy đủ thông tin về việc tham gia ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị trong hồ sơ dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp, các cơ</p>	Tiếp thu ý kiến thẩm định

<sup>1</sup> Văn bản số 1007/STC-QLNS ngày 06/4/2022.

quan, đơn vị nhận được hồ sơ lấy ý kiến góp ý nhưng không tham gia góp ý, đề nghị Sở Tài chính cung cấp thông tin, nêu cụ thể các cơ quan, đơn vị không tham gia góp ý.	
---	--